

Báo cáo tài chính riêng
Quý 2 năm 2017

Thông tin về Công ty

Giấy phép Đầu tư số	270/GP	16/11/1991
Giấy chứng nhận Đầu tư số	472033000328 (điều chỉnh lần 1)	28/11/2007
	472033000328 (điều chỉnh lần 2)	20/05/2010
	472033000328 (điều chỉnh lần 3)	22/04/2011
	472033000328 (điều chỉnh lần 4)	18/10/2011
	472033000328 (điều chỉnh lần 5)	14/05/2014
	472033000328 (điều chỉnh lần 6)	30/12/2015
	6525867086 (điều chỉnh lần 7)	05/02/2016
	6525867086 (điều chỉnh lần 8)	28/12/2016
	6525867086 (điều chỉnh lần 9)	25/01/2017

Giấy phép đầu tư của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là giấy phép đầu tư số 270 CPH/GCNDDC3-BHK ngày 23 tháng 8 năm 2006. Giấy phép đầu tư và các điều chỉnh do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp và có giá trị trong 50 năm.

Giấy chứng nhận đầu tư do Ban quản lý Khu Công nghiệp Tỉnh Đồng Nai cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày của giấy phép đầu tư đầu tiên.

Hội đồng quản trị

Toru Yamasaki	Chủ tịch HĐQT
Nguyễn Thị Kim Liên	Thành viên
Takayuki Morisawa	Thành viên <i>Đến ngày 12 tháng 04 năm 2017</i>
Hajime Kobayashi	Thành viên
Hirotsugu Otani	Thành viên
Yutaka Ogami	Thành viên <i>Từ ngày 12 tháng 04 năm 2017</i>

Ban giám đốc

Toru Yamasaki	Tổng Giám đốc/Giám đốc Kinh doanh
Nguyễn Thị Kim Liên	Giám đốc Kiểm soát Nội bộ
Yutaka Ogami	Giám đốc kế hoạch
Fumiaki Furuya	Giám đốc nhà máy
	<i>Đến ngày 01 tháng 04 năm 2017</i>
Fukushima Takeshi	Giám đốc/Giám đốc Tiếp thị
	<i>Đến ngày 01 tháng 04 năm 2017</i>
Takayuki Morisawa	Giám đốc Hành chính
	<i>Đến ngày 01 tháng 04 năm 2017</i>
Yoshihisa Fujiwara	Giám đốc nhà máy
	<i>Đến ngày 01 tháng 04 năm 2017</i>

Trụ sở đăng ký

Lô 13, Khu Công nghiệp Tam Phước
Xã Tam Phước, Thành phố Biên Hòa
Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Báo cáo của Ban giám đốc



Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Quốc Tế (Công ty) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Quốc Tế (Công ty) chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính riêng theo cơ sở kế toán trình bày trong Thuyết minh 2(a) của báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 4 đến trang 26 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho quý kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.

Thay mặt Ban Giám Đốc



Tetsu Yamasaki

Chủ tịch, Tổng giám đốc

Đồng Nai, ngày 26 tháng 07 năm 2017.

Bảng cân đối kế toán riêng

TÀI SẢN	Mã số T.minh	30/06/2017 VND'000	31/12/2016 VND'000
Tài sản ngắn hạn (100=110+130+140+150)	100	472,663,572	493,359,792
Tiền	110 4	157,245,738	237,769,724
Tiền	111	157,245,738	237,769,724
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	115,457,667	125,556,627
Phải thu khách hàng	131 5	19,036,756	25,744,256
Trả trước cho người bán	132	5,442,462	3,733,446
Vay ngắn hạn	135 6	93,313,275	97,998,165
Phải thu ngắn hạn khác	136	556,870	972,456
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	(2,891,696)	(2,891,696)
Hàng tồn kho	140 7	198,587,002	128,837,468
Hàng tồn kho	141	199,904,728	130,128,682
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(1,317,726)	(1,291,214)
Tài sản ngắn hạn khác	150	1,373,165	1,195,973
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	1,298,598	1,122,062
Thuế GTGT được khấu trừ	152	-	-
Thuế phải thu Nhà nước	153	74,567	73,911
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 260)	200	185,010,954	191,105,692
Các khoản phải thu dài hạn	210	1,575,362	1,575,362
Vay dài hạn	215 6	-	-
Phải thu dài hạn khác	216	1,575,362	1,575,362
Tài sản cố định	220	85,856,689	92,637,017
Tài sản cố định hữu hình	221 8	77,925,376	84,102,059
<i>Nguyên giá</i>	222	328,700,856	325,929,103
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223	(250,775,480)	(241,827,044)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224 9	175,433	195,293
<i>Nguyên giá</i>	225	198,603	198,603
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226	(23,170)	(3,310)
Tài sản cố định vô hình	227 10	7,755,880	8,339,665
<i>Nguyên giá</i>	228	13,259,064	13,042,688
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229	(5,503,184)	(4,703,023)
Tài sản dở dang dài hạn	240	32,100	156,329
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242 11	32,100	156,329
Đầu tư tài chính dài hạn	250	94,145,809	94,145,809
Đầu tư vào công ty con	251 12	94,145,809	94,145,809
Tài sản dài hạn khác	260	3,400,994	2,591,175
Chi phí trả trước dài hạn	261 13	3,400,994	2,591,175
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	657,674,526	684,465,484

Bảng cân đối kế toán riêng

NGUỒN VỐN	Mã số T.minh	30/06/2017 VND'000	31/12/2016 VND'000
NỢ PHẢI TRẢ(300=310+330)	300	338,965,458	422,313,325
Nợ ngắn hạn	310	335,669,897	418,673,984
Phải trả người bán	311 14	80,261,380	74,235,899
Người mua trả tiền trước	312	5,178,108	5,273,767
Thuế phải nộp Nhà nước	313 15	6,132,440	8,299,412
Phải trả người lao động	314	9,021,651	8,662,729
Chi phí phải trả	315 16	52,093,287	75,015,698
Phải trả ngắn hạn khác	319 17	823,031	1,108,479
Vay ngắn hạn	320 18(a)	182,160,000	246,078,000
Nợ dài hạn	330	3,295,561	3,639,341
Vay thuê tài chính dài hạn	338 18(b)	182,706	194,839
Dự phòng phải trả dài hạn	342 19	3,112,855	3,444,502
NGUỒN VỐN SỞ HỮU(400=410)	400	318,709,068	262,152,159
Vốn chủ sở hữu	410 21	318,709,068	262,152,159
Vốn cổ phần	411 21	871,409,840	871,409,840
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	871,409,840	871,409,840
Thặng dư vốn cổ phần	412	85,035,704	85,035,704
Quỹ dự phòng khác	420 22	90,034,048	90,034,048
Lỗi lũy kế	420	(727,770,524)	(784,327,433)
- Lỗi lũy kế đến cuối năm trước	421a	(784,327,433)	(827,621,605)
- Lãi(lỗ) năm nay	421b	56,556,909	43,294,172
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		<u>657,674,526</u>	<u>684,465,484</u>

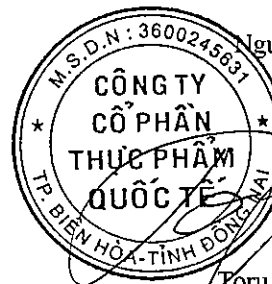
Ngày 26 tháng 07 năm 2017

Lập bảng



Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Người duyệt



Toru Yamasaki
Chủ tịch, Tổng giám đốc

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

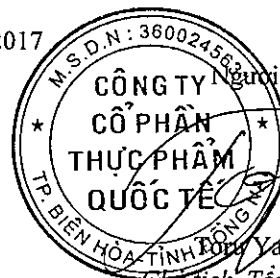
	Mã số T.minh		Q2-2017 VND'000	Q2-2016 VND'000	LK20176 VND'000	LK2016 VND'000
Doanh thu bán hàng	01	25	393,825,413	355,920,343	685,500,218	1,437,840,787
Các khoản giảm trừ	02	25	22,330,913	20,491,957	41,341,242	107,329,767
Doanh thu thuần (10=01-02)	10	25	371,494,500	335,428,386	644,158,976	1,330,511,020
Giá vốn hàng bán	11	26	239,972,691	236,801,309	423,951,773	926,582,235
Lợi nhuận gộp	20		131,521,809	98,627,077	220,207,203	403,928,785
Doanh thu tài chính	21	27	4,844,774	2,456,065	7,035,392	31,702,774
Chi phí tài chính	22	28	5,062,807	3,346,382	7,877,449	36,322,285
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		1,203,494	1,443,078	2,407,828	5,357,813
Chi phí bán hàng	25	29	84,013,311	69,042,480	147,138,842	294,617,177
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	8,280,847	10,126,825	16,000,014	40,335,708
Lãi (lỗ) thuần từ HĐKD {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		39,009,618	18,567,455	56,226,290	64,356,389
Thu nhập khác	31	31	227,527	399,077	835,888	980,280
Chi phí khác	32	32	268,144	532,618	505,269	22,042,497
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(40,617)	(133,541)	330,619	(21,062,217)
Lãi/(lỗ) trước thuế (50 = 30 + 40)	50		38,969,001	18,433,914	56,556,909	43,294,172
CP thuế TNDN hiện hành	51	34	-	-	-	-
CP thuế TNDN hoãn lại	52	34	-	-	-	-
Lãi (lỗ) sau thuế (60= 50 - 51- 52)	60		38,969,001	18,433,914	56,556,909	43,294,172

Ngày 26 tháng 07 năm 2017

Lập bảng



Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng



Người duyệt

Yamasaki
Chủ tịch, Tổng giám đốc

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng

Phương pháp gián tiếp

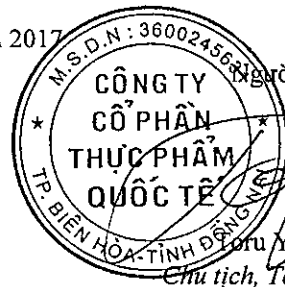
	Mã số T.minh	30/06/2017 VND'000	31/12/2016 VND'000
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	56,556,909	43,294,172
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ	02	9,892,692	20,590,191
Các khoản dự phòng	03	26,512	1,645,011
Lỗi chênh lệch tỷ giá	04	(86,667)	5,542,562
(Lãi)/lỗ từ thanh lý tài sản cố định	05	(1,364,798)	16,668,325
Chi phí lãi vay	06	2,407,828	5,357,813
Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	67,432,476	93,098,074
Biến động các khoản phải thu	09	23,540,080	32,716,437
Biến động hàng tồn kho	10	(69,776,046)	55,275,587
Biến động các khoản phải trả	11	(18,980,030)	1,201,339
Biến động chi phí trả trước	12	(885,975)	1,601,108
Tiền lãi vay đã trả	14	(2,878,337)	(6,913,256)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD	20	(1,547,832)	176,979,289
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm TSCĐ	21	(3,088,515)	(3,475,354)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	-	2,577,273
Tiền chi cho vay	23	(12,550,000)	(25,250,000)
Tiền thu lãi tiền gửi	27	472,494	945,828
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(15,166,021)	(25,202,253)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Thu tiền từ phát hành thêm cổ phiếu	31	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	240,570,000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(63,798,000)	(326,830,000)
Tiền chi trả nợ gốc thuế tài chính	35	(12,133)	(3,764)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(63,810,133)	(86,263,764)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50= 20 +30 + 40)	50	(80,523,986)	65,513,272
Tiền đầu kỳ	60	237,769,724	172,256,452
Tiền cuối kỳ (70= 50 + 60)	70	157,245,738	237,769,724

Ngày 26 tháng 07 năm 2017

Lập bảng



Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng



Người duyệt

Chu tịch, Tổng giám đốc
Chu Yamasaki

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo.

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết Số 61/UBCK-GPNY do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ban hành ngày 29 tháng 9 năm 2006.

Theo Thông báo số 395/2013 của Sở giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh, cổ phiếu của Công ty được hủy niêm yết từ ngày 3 tháng 5 năm 2013 và sau đó được giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 717/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp ngày 7 tháng 11 năm 2016.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là chế biến nông sản và thủy sản thành sản phẩm đóng hộp, sấy khô, ướp đông, ướp muối và ngâm dấm; sản xuất các loại bánh và thức ăn nhẹ; chế biến nước trái cây có ga và không ga, chế biến nước giải khát không ga và có ga có độ cồn thấp hoặc không có cồn (nhỏ hơn 10%); sản xuất nước uống tinh khiết; sản xuất bao bì dùng cho thực phẩm và nước giải khát; chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa; và thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu các sản phẩm phù hợp với ngành nghề sản xuất kinh doanh của Công ty

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Công ty có 1,191 nhân viên (31/12/2016: 1.241 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Báo cáo về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty lập và phát hành riêng báo cáo tài chính hợp. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp

(c) Giả định hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở hoạt động liên tục. Công ty có các khoản vay đáng kể cần tái tài trợ trong vòng 12 tháng kế tiếp (Thuyết minh 17). Giá trị của giả định hoạt động liên tục sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này cơ bản tùy thuộc vào việc Công ty tạo đủ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tài chính nhằm giúp Công ty có thể thanh toán các khoản chi phí hoạt động và việc cổ đông lớn cấp cao nhất tiếp tục cung cấp các hỗ trợ tài chính khi cần thiết nhằm giúp Công ty có thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn và duy trì sự tồn tại và hoạt động liên tục của Công ty trong một tương lai có thể dự kiến trước được.

Tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2017, Tập đoàn có hạn mức vay ngắn hạn chưa sử dụng là 2.8 triệu USD được sử dụng để thanh toán các khoản chi phí hoạt động và không có lý do gì để Ban Giám đốc tin rằng cổ đông lớn cấp cao nhất này sẽ không tiếp tục sự hỗ trợ của họ.

(d) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(e) Đơn vị tiền tệ kế toán và đơn vị tiền tệ trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"). Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam được làm tròn đến hàng nghìn ("VND'000").

3. Áp dụng Hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp mới ban hành

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(b) Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

(c) Đầu tư vào công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty con phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty trước khi đưa ra quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi công ty con sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Máy móc và thiết bị	10 – 15 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	10 năm

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

(g) Tài sản cố định vô hình

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(f).

(h) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm vi

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí nâng cấp

Chi phí nâng cấp được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm kể từ ngày hoàn tất việc nâng cấp.

(ii) Chi phí công cụ dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(iii) Chi phí bảo hiểm và chi phí thuê

Chi phí bảo hiểm và chi phí thuê được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn của hợp đồng bảo hiểm và hợp đồng thuê.

(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Khoản dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 được lập dựa trên số năm làm việc của nhân viên, là tổng thời gian làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc, và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(m) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

(o) Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(q) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(r) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát bên kia hay có ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

4. Tiền	30/06/2017	31/12/2016
	VND'000	VND'000
Tiền mặt tại quỹ	157,605	105,230
Tiền gửi ngân hàng	<u>157,088,133</u>	<u>237,664,494</u>
Tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	<u><u>157,245,738</u></u>	<u><u>237,769,724</u></u>

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

5. Các khoản phải thu từ khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	30/06/2017	31/12/2016
	VND'000	VND'000
Liên hiệp Hợp tác xã Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh	1,959,959	3,271,980
Công ty TNHH Dịch vụ EB	1,906,743	3,616,366
Công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)	3,070,072	4,046,686
Công ty Cổ Phần DV TM Tổng Hợp VINCOMMERCE	2,253,298	1,386,642
Các khách hàng khác	9,846,684	13,422,582
	<u>19,036,756</u>	<u>25,744,256</u>

(b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán

	30/06/2017	31/12/2016
	VND'000	VND'000
Ngắn hạn	<u>19,036,756</u>	<u>25,744,256</u>
	<u>19,036,756</u>	<u>25,744,256</u>

6. Vay ngắn hạn

	30/06/2017	31/12/2016
	VND'000	VND'000
Short-term		
Khoản vay ngắn hạn cấp cho một bên liên quan	68,319,675	73,004,565
Khoản vay dài hạn đến hạn cấp cho một bên liên quan (ii)	24,993,600	24,993,600
	<u>93,313,275</u>	<u>97,998,165</u>

7. Hàng tồn kho

	30/06/2017		31/12/2016	
	Giá gốc VND'000	Dự phòng VND'000	Giá gốc VND'000	Dự phòng VND'000
Hàng mua đang đi đường	4,941,519	-	146,300	-
Nguyên vật liệu	62,420,324	(619,121)	47,372,082	(668,185)
Công cụ, dụng cụ	6,322,289	(296,819)	7,566,599	(296,819)
Sản phẩm dở dang	4,300,627	-	3,602,740	-
Thành phẩm	121,919,969	(401,786)	71,440,961	(326,210)
	<u>199,904,728</u>	<u>(1,317,726)</u>	<u>130,128,682</u>	<u>(1,291,214)</u>

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	30/06/2017	31/12/2016
	VND'000	VND'000
Số dư đầu năm	1,291,214	1,918,887
Tăng dự phòng trong năm	26,512	1,291,214
Sử dụng dự phòng trong năm	-	(1,918,887)
Số dư cuối năm	<u>1,317,726</u>	<u>1,291,214</u>

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND'000	Máy móc, thiết bị VND'000	Phương tiện vận tải VND'000	Thiết bị văn phòng VND'000	Tổng cộng VND'000
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	-	312,888,937	7,149,094	5,891,072	325,929,103
Tăng trong năm	-	851,101	-	2,044,887	2,895,988
Kết chuyển từ XDCBDD	-	-	-	-	-
Thanh lý (*)	-	-	-	(124,235)	(124,235)
Số dư cuối năm	-	313,740,038	7,149,094	7,811,724	328,700,856
Khấu hao lũy kế					
Số dư đầu năm	-	232,526,467	5,629,211	3,671,366	241,827,044
Khấu hao trong năm	-	8,413,546	296,780	362,345	9,072,671
Thanh lý (*)	-	-	-	(124,235)	(124,235)
Số dư cuối năm	-	240,940,013	5,925,991	3,909,476	250,775,480
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	-	80,362,470	1,519,883	2,219,706	84,102,059
Số dư cuối năm	-	72,800,025	1,223,103	3,902,248	77,925,376

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 có các tài sản có nguyên giá 56,706 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2016: 50,944 triệu VND).

Giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình tạm thời không sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 1,438 triệu VND (31/12/2016: 1,849 triệu VND).

11. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

	Thiết bị văn phòng VND'000	Tổng cộng VND'000
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	198,603	198,603
Tăng trong năm	-	-
Số dư cuối năm	198,603	198,603
Khấu hao lũy kế		
Số dư đầu năm	3,310	3,310
Khấu hao trong năm	19,860	19,860
Số dư cuối năm	23,170	23,170
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	195,293	195,293
Số dư cuối năm	175,433	175,433

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

10. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm vi tính VND'000	Tổng cộng VND'000
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	13,042,688	13,042,688
Tăng trong năm	192,527	192,527
Kết chuyển từ XDCBDD	23,849	23,849
Xóa sổ	-	-
Số dư cuối năm	13,259,064	13,259,064
Khấu hao lũy kế		
Số dư đầu năm	4,703,023	4,703,023
Khấu hao trong năm	800,161	800,161
Thanh lý	-	-
Số dư cuối năm	5,503,184	5,503,184
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	8,339,665	8,339,665
Số dư cuối năm	7,755,880	7,755,880

11. Xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2017 VND'000	31/12/2016 VND'000
Số đầu năm	156,329	107,897
Tăng trong kỳ	-	671,673
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	(623,241)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(23,849)	-
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(100,380)	-
Số cuối kỳ	32,100	156,329
	0	-

12. Đầu tư vào công ty con

Đầu tư vào công ty con phản ánh khoản đầu tư 90,4% vốn cổ phần trong Công ty Cổ phần Thực phẩm Ava (“Avafood”), một công ty với các hoạt động chính là cung cấp dịch vụ gia công và sản xuất các sản phẩm gồm nước trái cây, nước giải khát, nước uống tinh khiết; bánh, mứt và kẹo, các loại thức ăn nhẹ; các loại sản phẩm chế biến từ nông sản, thủy sản và gia súc; cho thuê nhà xưởng, nhà văn phòng; và thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu các sản phẩm phù hợp với ngành nghề sản xuất kinh doanh của công ty theo Giấy phép Đầu tư số 48/GP-ĐN do Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 19 tháng 7 năm 2002.

13. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí nâng cấp VND'000	Công cụ và dụng cụ VND'000	Chi phí bảo hiểm VND'000	Chi phí thuê VND'000	Total VND'000
Số dư đầu kỳ	981,473	1,551,709	48,645	9,348	2,591,175
Tăng trong kỳ	419,859	1,483,890	-	-	1,903,749
Phân bổ trong kỳ	(439,084)	(606,201)	(48,645)	-	(1,093,930)
Số dư cuối kỳ	962,248	2,429,398	-	9,348	3,400,994

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

14. Phải trả người bán

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	30/06/2017		31/12/2016	
	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000
Công Ty TNHH Bao Bì Nước Giải Khát CROWN Đ	13,421,428	13,421,428	14,348,481	14,348,481
Cty TNHH Nước Giải Khát KIRIN Việt Nam	12,518,361	12,518,361	16,611,852	16,611,852
Công Ty Liên Doanh TNHH CROWN Sài Gòn	8,305,765	8,305,765	8,917,371	8,917,371
Công Ty TNHH Việt Nam Chuan Li Can Manufactu	11,681,522	11,681,522	8,192,210	8,192,210
Công Ty Cổ Phần Đường Biên Hòa	8,916,075	8,916,075	-	-
Các nhà cung cấp khác	25,418,229	25,418,229	26,165,985	26,165,985
	80,261,380	80,261,380	74,235,899	74,235,899

(b) Phải trả người bán phân loại theo kỳ hạn thanh toán

	30/06/2017		31/12/2016	
	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000
Ngắn hạn	80,261,380	80,261,380	74,235,899	74,235,899
	80,261,380	80,261,380	74,235,899	74,235,899

(c) Phải trả người bán là các bên liên quan

	30/06/2017	30/06/2017	31/12/2016	31/12/2016
	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000
Công ty Nước giải khát Kirin Việt Nam	12,518,361	12,518,361	16,611,852	16,611,852
	12,518,361	12,518,361	16,611,852	16,611,852

Khoản phải trả cho Công ty TNHH Nước Giải khát Kirin Việt Nam phản ánh khoản phí gia công phải trả, không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả theo yêu cầu.

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2016	Số phải nộp	Số đã căn trừ	Số đã nộp	30/06/2017
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Thuế giá trị gia tăng	7,701,157	62,108,530	43,362,253	21,341,764	5,105,670
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	590,191	3,215,345	-	2,778,766	1,026,770
Thuế khác	8,064	638,684	685	646,063	-
	8,299,412	65,962,559	43,362,938	24,766,593	6,132,440

16. Chi phí phải trả

	30/06/2017	31/12/2016
	VND'000	VND'000
Chiết khấu và hoa hồng bán hàng	17,553,974	18,603,236
Chi phí khuyến mại	12,639,241	33,288,771
Chi phí vận chuyển	5,753,749	4,571,700
Phí biệt phái nhân sự phải trả (*)	3,324,617	4,219,204
Lãi vay phải trả	153,785	624,294
chi phí khác	12,667,921	13,708,493
	52,093,287	75,015,698

Theo Hợp đồng đặc phái nhân viên ngày 1 tháng 7 năm 2011, Tập đoàn đã đồng ý trả phí đặc phái nhân viên cho Kirin Holdings Company, Limited, một bên liên quan, là đơn vị đã cung cấp dịch vụ tư vấn chiến lược và quản trị doanh nghiệp và hỗ trợ cho Tập đoàn với một mức phí cố định được quy định trong hợp đồng cho từng nhân viên cụ thể.

17. Phải trả khác ngắn hạn

	30/06/2017	31/12/2016
	VND'000	VND'000
Phải trả phi thương mại cho một bên liên quan	204,226	459,041
Cổ tức phải trả	505,391	505,391
Phải trả khác	113,414	144,047
	823,031	1,108,479

Khoản phải trả phi thương mại cho một bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả theo yêu

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

18. Vay

a) Vay ngắn hạn

31/12/2016		Biến động trong năm			30/06/2017	
Giá trị ghi sổ VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000	Tăng VND'000	Giảm VND'000	lệch tỷ giá hối đổi chưa thực hiện VND'000	Giá trị ghi sổ VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000
246,078,000	246,078,000	-	(63,798,000)	(120,000)	182,160,000	182,160,000

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn không được đảm bảo hiện còn số dư như sau:

			30/06/2017	31/12/2016
	Loại tiền	Lãi suất năm	VND'000	VND'000
Vay từ Kirin Holding Singapore Pte, Ltd	USD	LIBOR + 0,8%	182,160,000	246,078,000
			182,160,000	246,078,000

Lãi suất năm áp dụng cho các khoản vay này từ 1,789 đến 2,223% trong năm (2016: từ 1,336% đến 2,062%).

b) Vay và nợ dài hạn

	30/06/2017	31/12/2016
	VND'000	VND'000
Nợ thuê tài chính	182,706	194,839
	182,706	194,839

Điều khoản và điều kiện của các khoản nợ thuê tài chính như sau:

				30/06/2017	31/12/2016
	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	VND'000	VND'000
Nợ từ Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chalease	VND	21.6%	2021	182,706	194,839
				182,706	194,839

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

19. Dự phòng dài hạn

Biến động dự phòng trong năm như sau:	Dự phòng trợ cấp thôi việc	Dự phòng trợ cấp thôi việc
	30/06/2017 VND'000	31/12/2016 VND'000
Số dư đầu năm	3,444,502	2,258,327
Dự phòng lập trong năm		1,677,080
Dự phòng sử dụng trong năm	(331,647)	(490,905)
Số dư cuối năm	<u>3,112,855</u>	<u>3,444,502</u>

20. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND'000	Vốn thặng dư VND'000	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND'000	Lỗi lũy kế VND'000	Tổng cộng VND'000
Số dư tại ngày 01/01/2016	871,409,840	85,035,704	90,034,048	(827,621,605)	218,857,987
Vốn cổ phần đã phát hành					-
Lãi (lỗ) trong năm				43,294,172	43,294,172
Số dư tại ngày 31/03/2017	<u>871,409,840</u>	<u>85,035,704</u>	<u>90,034,048</u>	<u>(784,327,433)</u>	<u>262,152,159</u>
Vốn cổ phần đã phát hành					-
Lãi (lỗ) trong năm				56,556,909	56,556,909
Số dư tại ngày 30/06/2017	<u>871,409,840</u>	<u>85,035,704</u>	<u>90,034,048</u>	<u>(727,770,524)</u>	<u>318,709,069</u>

21. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/06/2017		31/12/2016	
	Số cổ phiếu	VND'000	Số cổ phiếu	VND'000
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	<u>87,140,992</u>	<u>871,409,920</u>	<u>87,140,992</u>	<u>871,409,920</u>
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	<u>87,140,984</u>	<u>871,409,840</u>	<u>87,140,984</u>	<u>871,409,840</u>
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu quỹ	<u>8</u>	<u>80</u>	<u>8</u>	<u>80</u>

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngưng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động số cổ phần trong kỳ

	30/06/2017		31/12/2016	
	Số cổ phiếu	VND'000	Số cổ phiếu	VND'000
Số dư đầu năm	87,140,984	871,409,840	87,140,984	871,409,840
Cổ phiếu phát hành trong năm				
Số dư cuối năm	<u>87,140,984</u>	<u>871,409,840</u>	<u>87,140,984</u>	<u>871,409,840</u>

22. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

(b) Vào ngày 1 tháng 1 năm 2013, Công ty đã thay đổi đơn vị tiền tệ kế toán từ Đô la Mỹ (USD) sang đồng Việt Nam (VND) phù hợp với quy định của Thông tư số 244/2010/TT/BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 244). Theo đó, toàn bộ số dư bằng USD tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái là 1 USD đổi 20.828 VND. Khoản chênh lệch giữa giá trị được quy đổi và mệnh giá của cổ phiếu phổ thông là 90.034.048.000 VND được trình bày trong quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

23. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/06/2017	31/12/2016
	VND'000	VND'000
Trong vòng một năm	12,241,827	12,772,280
Trong vòng hai đến năm năm	14,928,975	20,891,471
Trên năm năm	-	-
	<u>27,170,802</u>	<u>33,663,751</u>

(b) Ngoại tệ

	30/06/2017		31/12/2016	
	Nguyên tệ	VND'000	Nguyên tệ	VND'000
USD	19,692	446,821	78,453	1,781,281
EUR	323	8,325	328	7,834
		<u>455,146</u>		<u>1,789,115</u>

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

24. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.
Doanh thu thuần bao gồm.

	Q2-2017 VND'000	Q2-2016 VND'000	LK20176 VND'000	LK2016 VND'000
Tổng doanh thu				
■ Doanh thu từ nước giải khát.	338,954,077	303,801,653	589,054,405	1,256,870,444
■ Doanh thu từ bánh quy	-	165	-	541,741
■ Doanh thu từ thực phẩm đóng hộp	54,166,062	51,839,513	95,464,435	179,389,902
■ Doanh thu từ bán phế liệu	705,274	279,012	981,378	1,038,700
	393,825,413	355,920,343	685,500,218	1,437,840,787
	-	-	-	-
	Q2-2017 VND'000	Q2-2016 VND'000	LK20176 VND'000	LK2016 VND'000
Trừ các khoản giảm trừ doanh thu:				
■ Giảm giá hàng bán	22,330,913	20,491,957	41,341,242	106,985,890
■ Hàng bán trả lại	-	-	-	343,877
	22,330,913	20,491,957	41,341,242	107,329,767
Doanh thu thuần	371,494,500	335,428,386	644,158,976	1,330,511,020
	€-	-	-	-

25. Giá vốn hàng bán

	Q2-2017 VND'000	Q2-2016 VND'000	LK20176 VND'000	LK2016 VND'000
Tổng giá vốn hàng bán.				
■ Giá vốn của nước giải khát	209,614,719	223,848,123	370,732,452	845,959,597
■ Giá vốn của bánh quy	-	4,908	-	1,578,039
■ Giá vốn của các sản phẩm khác	30,357,972	12,948,278	53,219,321	79,044,599
	239,972,691	236,801,309	423,951,773	926,582,235
	-	-	-	-

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Q2-2017 VND'000	Q2-2016 VND'000	LK20176 VND'000	LK2016 VND'000
Lãi tiền gửi ngân hàng	227,162	238,575	472,494	945,828
Lãi từ các khoản cho Avafood vay	440,506	493,635	892,304	1,932,554
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	4,177,106	1,723,854	5,670,594	28,824,392
	4,844,774	2,456,065	7,035,392	31,702,774
	-	-	-	-

27. Chi phí tài chính

	Q2-2017 VND'000	Q2-2016 VND'000	LK20176 VND'000	LK2016 VND'000
Chi phí lãi vay	1,203,494	1,443,078	2,496,518	5,357,813
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3,859,313	1,903,304	5,380,931	30,964,472
	5,062,807	3,346,382	7,877,449	36,322,285
	-	-	-	-

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

28. Chi phí bán hàng	Q2-2017	Q2-2016	LK20176	LK2016
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Chi phí nhân viên	40,101,560	28,504,294	76,330,217	146,587,246
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	18,066,038	16,480,605	26,637,360	51,207,622
Chi phí vận chuyển	18,832,184	19,163,340	32,443,330	71,957,377
Chi phí thuê	2,410,164	1,208,797	4,356,267	8,129,459
Chi phí khác	4,603,364	3,685,444	7,371,667	16,735,473
	84,013,310	69,042,480	147,138,841	294,617,177
	-	-	-	-
29. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Q2-2017	Q2-2016	LK20176	LK2016
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Chi phí nhân viên	2,885,464	3,771,752	5,505,822	14,841,720
Chi phí tư vấn	866,518	968,201	2,053,693	5,121,901
Chi phí thuê	873,909	729,275	1,765,383	3,085,981
Chi phí khấu hao và phân bổ	402,238	533,507	977,828	2,146,597
Chi phí dự phòng	-	-	-	595,603
Chi phí khác	3,252,718	4,124,090	5,697,288	14,543,906
	8,280,847	10,126,825	16,000,014	40,335,708
	-	-	-	-
30. Thu nhập khác	Q2-2017	Q2-2016	LK20176	LK2016
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	-	-	-	-
Thu nhập khác	227,527	399,077	835,888	980,280
	227,527	399,077	835,888	980,280
	-	-	-	-
31. Chi phí khác	Q2-2017	Q2-2016	LK20176	LK2016
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Khấu hao TSCĐ tạm thời không sử dụng	205,054	182,246	411,016	1,514,191
Giá trị ghi sổ của TSCĐ hữu hình đã xóa sổ	-	-	-	19,546,707
Tiệt phạt thuế	-	271,647	-	278,825
Chi phí khác	63,090	78,725	94,253	702,774
	268,144	532,618	505,269	22,042,497
	-	-	-	-
32. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố	Q2-2017	Q2-2016	LK20176	LK2016
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	183,785,545	148,416,680	335,575,460	568,915,382
Chi phí nhân công	52,916,894	42,847,287	99,111,389	198,945,085
Chi phí khấu hao	4,720,998	4,930,141	9,519,512	20,590,191
Chi phí dịch vụ mua ngoài	96,389,119	100,251,575	178,890,587	370,083,620
Chi phí khác	7,729,470	4,607,842	14,522,807	28,029,246
	345,542,026	301,053,525	637,619,756	1,186,563,524
	-	-	-	-

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

33. Thuế thu nhập

(a) Đối chiếu thuế suất thực tế

	30/06/2017 VND'000	31/12/2016 VND'000
Lãi (lỗ) trước thuế	56,556,909	43,294,172
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	11,311,382	8,658,834
Chi phí không được khấu trừ thuế	134,972	720,504
Hoàn nhập Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	(4,579,180)	(45,831)
Lỗ tính thuế không được ghi nhận trước đây đã sử dụng	(6,867,174)	(9,333,507)
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	-
	<u>-</u>	<u>-</u>

(b) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	30/06/2017		31/12/2016	
	Chênh lệch tạm thời VND'000	Giá trị tính thuế VND'000	Chênh lệch tạm thời VND'000	Giá trị tính thuế VND'000
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	56,302,709	11,260,542	79,198,608	15,839,722
Lỗ tính thuế	33,671,144	6,734,229	68,007,014	13,601,403
	<u>89,973,853</u>	<u>17,994,771</u>	<u>147,205,622</u>	<u>29,441,124</u>

Lỗ tính thuế hết hiệu lực vào các năm sau:

Năm hết hiệu lực 2020	Tình hình quyết toán Chưa quyết toán	Số lỗ được khấu trừ
		33,671,144
		<u>33,671,144</u>

Theo các quy định thuế hiện hành các chênh lệch tạm thời được khấu trừ không bị hết hiệu lực. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục này bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Công ty có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

(d) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư của Công ty, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 15% trên lợi nhuận tính thuế trong 12 năm đầu tính từ năm hoạt động đầu tiên (1994). Do đó, từ năm 2006 trở đi Công ty phải nộp thuế thu nhập theo mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông cho doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 25%.

Theo Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007 (Nghị định này thay thế Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003), Công ty được hưởng ưu đãi thuế do việc dời địa điểm hoạt động kinh doanh về khu vực ngoại ô. Trong năm 2006, Công ty đã dời một trong các dây chuyền sản xuất từ Thành phố Biên Hòa ra Khu Công nghiệp Tam Phước, Thành phố Biên Hòa. Theo đó, lợi nhuận phát sinh từ dây chuyền sản xuất này sẽ được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 6 năm tiếp theo. Cũng theo Nghị định này, Công ty được hưởng ưu đãi thuế đối với các khoản đầu tư vào các dây chuyền sản xuất mới đủ điều kiện của Nghị định này. Khoản ưu đãi thuế này bao gồm miễn thuế thu nhập doanh nghiệp một năm và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong bốn năm tiếp theo cho lợi nhuận của các dây chuyền sản xuất mới này.

Theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 (Nghị định này thay thế Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007) và Nghị định số 122/2011/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2012 (cung cấp một số điều chỉnh đối với Nghị định số 124/2008/NĐ-CP), Công ty sẽ tiếp tục được hưởng ưu đãi thuế theo Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007.

Theo Công văn số 11924/TC-CST do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 10 năm 2004, Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm sau khi niêm yết cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty đã hoàn tất việc đăng ký với cơ quan thuế để được áp dụng các khoản ưu đãi thuế này bắt đầu từ năm 2007.

Mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông áp dụng cho doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 22% cho năm 2015, và mức này sẽ giảm xuống 20% từ năm 2016.

34. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng này, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

<i>Các công ty liên quan</i>	Giá trị giao dịch	
	30/06/2017	31/12/2016
Kirin Holding Company, Limited - Công ty mẹ cuối cùng	VND'000	VND'000
Vay ngắn hạn nhận được	-	-
Vốn cổ phần	-	-
Chi phí lãi vay	-	4,556,838
Phí biệt phái nhân sự	3,507,376	9,592,410

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Kirin Holding Singapore Pte, Ltd - Công ty mẹ

Vốn cổ phần	-	-
Vay ngắn hạn nhận được	-	240,570,000
Vay ngắn hạn đã trả	63,798,000	-
Chi phí lãi vay	2,407,828	800,975

**Công ty con
Công ty Cổ phần Avafood.**

Khoản vay ngắn hạn	12,550,000	25,250,000
Thu nhập lãi vay	892,304	1,932,554
Phí gia công chế biến	13,513,162	27,616,967
Phí thuê nhà máy và văn phòng	2,966,106	5,932,212

Công ty Nước giải khát Kirin Việt Nam

Phí gia công	73,029,520	165,913,334
Mua dịch vụ	1,166,580	3,307,710
Bán thành phẩm	26,847	39,291
Bán nguyên liệu	393,176	-

Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị

Phí biệt phái nhân sự	2,290,617	5,642,680
Tiền lương	909,000	1,818,000

35. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư

	Q2-2017 VND'000	Q2-2016 VND'000	LK20176 VND'000	LK2016 VND'000
Cần trừ các khoản phải trả nội bộ với các khoản phải thu về cho vay và lãi vay từ một công ty con	9,468,985	8,639,540	18,127,195	36,904,096
Chuyển đổi lãi cho vay phải thu sang cho vay ngắn hạn phải thu	440,506	493,635	892,304	1,932,554
	9,909,491	9,133,175	19,019,499	38,836,650

Ngày 26 tháng 07 năm 2017

Lập bảng



Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng



Người duyệt

Toru Yamasaki
Chủ tịch, Tổng giám đốc

Separated financial statements
Quarter 2 - 2017

Corporate information

Investment Licence No.	270/GP	16/11/1991
Investment Certificate No.	472033000328 (1st amendment)	28/11/2007
	472033000328 (2nd amendment)	20/05/2010
	472033000328 (3rd amendment)	22/04/2011
	472033000328 (4th amendment)	18/10/2011
	472033000328 (5th amendment)	14/05/2014
	472033000328 (6th amendment)	30/12/2015
	6525867086 (7th amendment)	05/02/2016
	6525867086 (8th amendment)	28/12/2016
	6525867086 (9th amendment)	25/01/2017

The Company's Investment Licence has been amended several times, the most recent of which is by investment licence No. 270 CPH/GCNDDC3-BHK dated 23 August 2006. The Investment Licence and its amendments were issued by the Ministry of Planning and Investment and are valid for 50 years.

The investment certificates were issued by the Dong Nai Industrial Zone Authority and are valid for 50 years from the date of the initial investment licence.

Board of Management:

Toru Yamasaki	Chairman	
Nguyen Thi Kim Lien	Member	
Takayuki Morisawa	Member	<i>Until 12 April 2017</i>
Hajime Kobayashi	Member	
Hirotsugu Otani	Member	
Yutaka Ogami	Member	<i>From 12 April 2017</i>

Board of Director:

Toru Yamasaki	General Director/General Manager of Sales
Nguyen Thi Kim Lien	Director/General Manager of Internal Control
Yutaka Ogami	Director/General Manager of Planning
Fumiaki Furuya	Director/General Manager of Factory
	<i>From 01 April 2017</i>
Fukushima Takeshi	Director/General Manager of Marketing
	<i>From 01 April 2017</i>
Takayuki Morisawa	Director/General Manager of Administration
	<i>Until 01 April 2017</i>
Yoshihisa Fujiwara	Director/General Manager of Factory
	<i>Until 01 April 2017</i>

Registered Office

Lot 13, Tam Phuoc Industrial Zone
Tam Phuoc Commune, Bien Hoa City
Dong Nai Province, Vietnam

Auditors

KPMG Limited
Vietnam

Statement of the Board of Directors

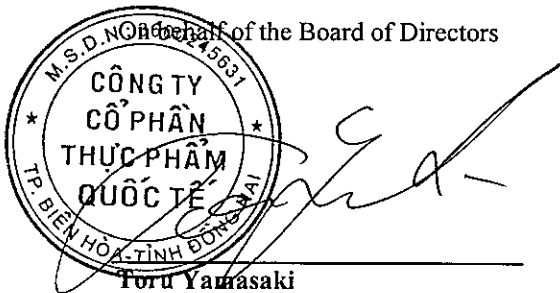
The Board of Directors of Interfood Shareholding Company (“the Company”) presents this statement and the accompanying separate financial statements of the Company for the year ended 30 June 2017.

The Board of Directors is responsible for the preparation and fair presentation of the separate financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting. In the opinion of the Board of Directors:

- (a) the separate financial statements set out on pages 4 to 26 give a true and fair view of the unconsolidated financial position of the Company as at 30 June 2017, and of its unconsolidated results of operations and its unconsolidated cash flows for the three month period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting; and
- (b) at the date of this statement, there are no reasons to believe that the Company will not be able to pay its debts as and when they fall due.

The Board of Directors has, on the date of this statement, authorised the accompanying separate financial statements for issue.

On behalf of the Board of Directors

A circular stamp with the text "CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM QUỐC TẾ" in the center. The outer ring contains "M.S.D.N. 044.5631" at the top and "TP. BIÊN HÒA - TỈNH ĐỒNG NAI" at the bottom. A handwritten signature is written over the stamp.

Toru Yasasaki

Chairman, General Director

Dong Nai province, dated 26th July 2017.

Separated balance sheet

ASSETS	Code	Notes	30/06/2017 VND'000	31/12/2016 VND'000
Current assets (100=110+130+140+150)	100		472,663,572	493,359,792
Cash	110	4	157,245,738	237,769,724
Cash	111		157,245,738	237,769,724
Accounts receivable – short-term	130		115,457,667	125,556,627
Accounts receivable from customers	131	5	19,036,756	25,744,256
Prepayments to suppliers	132		5,442,462	3,733,446
Loan receivables – short-term	135	6	93,313,275	97,998,165
Other receivables – short-term	136		556,870	972,456
Allowance for doubtful debts	137		(2,891,696)	(2,891,696)
Inventories	140	7	198,587,002	128,837,468
Inventories	141		199,904,728	130,128,682
Allowance for inventories	149		(1,317,726)	(1,291,214)
Other current assets	150		1,373,165	1,195,973
Short-term prepaid expenses	151		1,298,598	1,122,062
Deductible value added tax	152		-	-
Taxes receivable from State Treasury	153		74,567	73,911
Long-term assets (200 = 210 + 220 + 240 + 260)	200		185,010,954	191,105,692
Accounts receivable – long-term	210		1,575,362	1,575,362
Loan receivables – long-term	215	6	-	-
Other receivables – long-term	216		1,575,362	1,575,362
Fixed assets	220		85,856,689	92,637,017
Tangible fixed assets	221	8	77,925,376	84,102,059
Cost	222		328,700,856	325,929,103
Accumulated depreciation	223		(250,775,480)	(241,827,044)
Finance Lease Tangible fixed assets	224	9	175,433	195,293
Cost	225		198,603	198,603
Accumulated depreciation	226		(23,170)	(3,310)
Intangible fixed assets	227	10	7,755,880	8,339,665
Cost	228		13,259,064	13,042,688
Accumulated depreciation	229		(5,503,184)	(4,703,023)
Long-term work in progress	240		32,100	156,329
Construction in progress	242	11	32,100	156,329
Long-term financial investments	250		94,145,809	94,145,809
Investment in subsidiary	251	12	94,145,809	94,145,809
Other long-term assets	260		3,400,994	2,591,175
Long-term prepaid expenses	261	13	3,400,994	2,591,175
TOTAL ASSETS (270=100+200)	270		657,674,526	684,465,484

Separated balance sheet

RESOURCES	Code	Notes	30/06/2017 VND'000	31/12/2016 VND'000
LIABILITIES (300=310+330)	300		338,965,458	422,313,325
Current liabilities	310		335,669,897	418,673,984
Accounts payable to suppliers	311	14	80,261,380	74,235,899
Advances from customers	312		5,178,108	5,273,767
Taxes payable to State Treasury	313	15	6,132,440	8,299,412
Payable to employees	314		9,021,651	8,662,729
Accrued expenses	315	16	52,093,287	75,015,698
Other payables – short-term	319	17	823,031	1,108,479
Short-term borrowings	320	18(a)	182,160,000	246,078,000
Long term liabilities	330		3,295,561	3,639,341
Long-term borrowings and finance lease	338	18(b)	182,706	194,839
Provision – long-term	342	19	3,112,855	3,444,502
EQUITY (400=410)	400		318,709,068	262,152,159
Owners' equity	410	21	318,709,068	262,152,159
Share capital	411	21	871,409,840	871,409,840
- Ordinary shares with voting rights	411a		871,409,840	871,409,840
Share premium	412		85,035,704	85,035,704
Other reserves	420	22	90,034,048	90,034,048
Accumulated losses	420		(727,770,524)	(784,327,433)
- Accumulated losses brought forward	421a		(784,327,433)	(827,621,605)
- Net profit (loss) for the current year	421b		56,556,909	43,294,172
TOTAL RESOURCES (440=300+400)			<u>657,674,526</u>	<u>684,465,484</u>

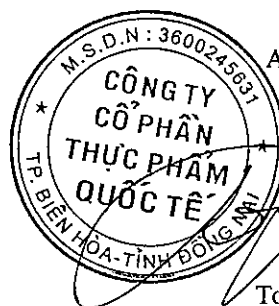
26th July 2017

Prepared by:



Nguyễn Hồng Phong
Chief Accountant

Approved by:



Toru Yamasaki
Chairman, General Director

Separated statement of income

	Code	Notes	Q2-2017 VND'000	Q2-2016 VND'000	YTD2017 VND'000	YTD2016 VND'000
Revenue from sale of goods	01	25	393,825,413	355,920,343	685,500,218	1,437,840,787
Revenue deductions	02	25	22,330,913	20,491,957	41,341,242	107,329,767
Net revenue (10=01-02)	10	25	371,494,500	335,428,386	644,158,976	1,330,511,020
Cost of sales	11	26	239,972,691	236,801,309	423,951,773	926,582,235
Gross profit (20=10-11)	20		131,521,809	98,627,077	220,207,203	403,928,785
Financial income	21	27	4,844,774	2,456,065	7,035,392	31,702,774
Financial expenses	22	28	5,062,807	3,346,382	7,877,449	36,322,285
<i>In which: Interest expenses</i>	23		1,203,494	1,443,078	2,407,828	5,357,813
Selling expenses	25	29	84,013,311	69,042,480	147,138,842	294,617,177
G&A expenses	26	30	8,280,847	10,126,825	16,000,014	40,335,708
Operating profit/(loss) {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		39,009,618	18,567,455	56,226,290	64,356,389
Other income	31	31	227,527	399,077	835,888	980,280
Other expenses	32	32	268,144	532,618	505,269	22,042,497
Results of other activities (40 = 31 - 32)	40		(40,617)	(133,541)	330,619	(21,062,217)
Profit (loss) before tax (50 = 30 + 40)	50		38,969,001	18,433,914	56,556,909	43,294,172
Income tax expenses - current	51	34	-	-	-	-
Income tax expenses - deferred	52	34	-	-	-	-
Profit (loss) after tax (60= 50 - 51- 52)	60		38,969,001	18,433,914	56,556,909	43,294,172

Prepared by:


Nguyễn Hồng Phong
Chief Accountant

26th July 2017



Approved by:

Toru Yamasaki
Chairman, General Director

Separated statements of cash flows
(Indirect method)

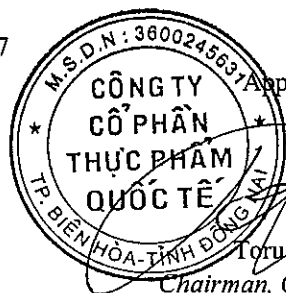
	Code	Notes	30/06/2017 VND'000	31/12/2016 VND'000
CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES				
Profit/(loss) before tax	01		56,556,909	43,294,172
Adjustments for:				
Depreciation and amortisation	02		9,892,692	20,590,191
Allowances and provisions	03		26,512	1,645,011
Exchange losses arising from revaluation of	04		(86,667)	5,542,562
Profits from investing activities	05		(1,364,798)	16,668,325
Interest expense	06		2,407,828	5,357,813
Operating profit/(loss) before changes in working c:	08		67,432,476	93,098,074
Change in receivable	09		23,540,080	32,716,437
Change in inventories	10		(69,776,046)	55,275,587
Change in payables and other liabilities	11		(18,980,030)	1,201,339
Change in prepaid expenses	12		(885,975)	1,601,108
Interest paid	14		(2,878,337)	(6,913,256)
Income tax paid	15		-	-
Net cash flow from operating activities	20		(1,547,832)	176,979,289
CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES				
Payments for additions to fixed assets	21		(3,088,515)	(3,475,354)
Proceeds from disposals of fixed assets	22		-	2,577,273
Payment for granting loans	23		(12,550,000)	(25,250,000)
Receipts of interests	27		472,494	945,828
Net cash inflows/(outflows) from investing activities	30		(15,166,021)	(25,202,253)
CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES				
Proceeds from shares issued	31		-	-
Proceeds from borrowings	33		-	240,570,000
Payments to settle loan principals	34		(63,798,000)	(326,830,000)
Payments to settle finance lease liabilities	35		(12,133)	(3,764)
Net cash inflows/(outflows) from financing activities:	40		(63,810,133)	(86,263,764)
Net increase/(decrease) in cash (50= 20 +30 + 40)	50		(80,523,986)	65,513,272
Cash at beginning of the year	60		237,769,724	172,256,452
Cash at end of the year (70= 50 + 60)	70	5	157,245,738	237,769,724

26th July 2017

Prepared by:


Nguyễn Hồng Phong
Chief Accountant

Approved by:

Toru Yamasaki
Chairman, General Director

Notes to the separate financial statements

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements.

1. Reporting Entity

(a) Ownership structure

Interfood Shareholding Company (“the Company”) is incorporated as a joint stock company in Vietnam.

The Company’s shares were listed on the Ho Chi Minh Stock Exchange in accordance with the Listing License No. 61/UBCK-GPNY issued by the Ho Chi Minh City Stock Exchange on 29 September 2006.

According to the Announcement No. 395/2013 of Ho Chi Minh Stock Exchange, the Company’s shares were delisted from 3 May 2013 and thereafter trading on Vietnam Security Depository.

The Company’s shares were listed on the Unlisted Public Company Market in accordance with the Decision No. 717/QD-SGDHN issued by the Ha Noi Stock Exchange on 7 November 2016.

(b) Principal activities

The principal activities of the Company are to process agricultural and aquatic products into canned, dried, frozen, salted, and pickled products; the production of biscuits and snack food; carbonated and non-carbonated fruit juice, non-carbonated and carbonated beverages, with or without low level of alcohol (less than 10%); bottled filtered water; packaging for foods and beverages; process milk and milk related products; and to export, import products in accordance with business operation.

(c) Normal operating cycle

The normal operating cycle of the Company is generally within 12 months.

(d) Company structure

As at 30 June 2017, the Company had 1,191 employees (31/12/2016: 1,241 employees).

2. Basis of preparation

(a) Statement of compliance

The separate financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for the enterprises and the relevant statutory requirements applicable for financial reporting. The company prepares and issues its consolidated financial statements separately. For a comprehensive understanding of the Company’s consolidated financial position, its consolidated results of operations and its consolidated cash flows. These separate financial statements should be read in conjunction with the consolidated financial statements

Notes to the separate financial statements

(b) Basis of measurement

The separate financial statements, except for the separate statement of cash flows, are prepared on the accrual basis using the historical cost concept. The separate statement of cash flows is prepared using the indirect method

(c) Going concern assumption

The separate financial statements have been prepared on a going concern basis. The Company had significant loans that will require refinancing within the next 12 months (Note 17). The validity of the going concern assumption fundamentally depends on the Company generating enough operating and financing cash flows to meet the operational expenses and on the ultimate majority shareholder continuing to provide such financial assistance as is necessary to enable the Company to meet its liabilities as and when they fall due and to maintain the Company in existence as a going concern for the foreseeable future.

As at 30 June 2017, the Group had USD 2.8 million unused short-term facility which can be used to meet the operational expenses and there is no reason for the management to believe that the ultimate majority shareholder will not continue its support.

(d) Annual accounting period

The annual accounting period of the Company is from 1 January to 31 December.

(e) Accounting and presentation currency

The Company's accounting currency is Vietnam Dong ("VND"). The separate financial statements are prepared and presented in Vietnam Dong rounded to the nearest thousand ("VND'000").

3. Summary of significant accounting policies

The following significant accounting policies have been adopted by the Company in the preparation of the accompanying separate financial statements.

(a) Foreign currency transactions

Transactions in currencies other than VND during the year have been translated into VND at actual rates of exchange ruling at the transaction dates.

Monetary assets and liabilities denominated in currencies other than VND are translated into VND at the account transfer buying rate and the account transfer selling rate at the end of the annual accounting period, respectively, quoted by the commercial bank where the Company or its subsidiary most frequently conducts transactions.

All foreign exchange differences are recorded in the consolidated statement of income.

(b) Cash

Cash comprises cash balances and call deposits.

Notes to the separate financial statements (continues)**(c) Investment in subsidiary**

For the purpose of these separate financial statements, investment in subsidiary is initially recognised at cost which includes purchase price plus any directly attributable transaction costs. Subsequent to initial recognition, the investment is stated at cost less allowance for diminution in value. An allowance is made for diminution in investment value if the subsidiary has suffered a loss, except where such a loss was anticipated by the Company's management before making the investment. The allowance is reversed if the subsidiary subsequently made a profit that offsets the previous loss for which the allowance had been made, An allowance is reversed only to the extent that the investment's carrying amount does not exceed the carrying amount that would have been determined if no allowance had been recognised.

(d) Accounts receivable

Trade and other receivables are stated at cost less allowance for doubtful debts.

(e) Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost is determined on a weighted average basis and includes all costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Cost in the case of finished goods and work in progress includes raw materials, direct labour and attributable manufacturing overheads. Net realisable value is the estimated selling price of inventory items, less the estimated costs of completion and selling expenses.

The Company applies the perpetual method of accounting for inventory.

(f) Tangible fixed assets**(i) Cost**

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The initial cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price, including import duties, non-refundable purchase taxes and any directly attributable costs of bringing the asset to its working condition for its intended use. Expenditure incurred after tangible fixed assets have been put into operation, such as repair, maintenance and overhaul cost, is charged to the consolidated statement of income in the year in which the cost is incurred. In situations where it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of tangible fixed assets beyond their originally assessed standard of performance, the expenditure is capitalised as an additional cost of tangible fixed assets.

(ii) Depreciation

Depreciation is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of fixed assets. The estimated useful lives are as follow:

Machinery and equipment	10 – 15 years
Motor vehicles	6 years
Office equipment	10 years

Notes to the separate financial statements (continues)**(g) Finance lease tangible fixed assets**

Leases in terms of which the Group assumes substantially all the risks and rewards of ownership are classified as finance leases. Tangible fixed assets acquired by way of finance leases are stated at an amount equal to the lower of fair value and the present value of the minimum lease payments at inception of the lease, less accumulated depreciation.

Depreciation on finance leased assets is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of items of the leased assets. The estimated useful lives of finance leased assets are consistent with the useful lives of tangible fixed assets as described in accounting policy 3(f).

(h) Intangible fixed assets***Software***

Cost of acquiring a new software, which is not an integral part of the related hardware, is capitalised and treated as an intangible asset. Software cost is amortised on a straight-line basis over 10 years.

(i) Construction in progress

Construction in progress represents the cost of construction and machinery which have not been fully completed or installed. No depreciation is provided for construction in progress during the period of construction and installation.

(j) Long-term prepaid expenses***(i) Renovation expense***

Other expenses are initially stated at cost and are amortised on a straight line basis over 3 years starting from the date of completion of the work.

(ii) Tools and supplies

Tools and supplies include assets held for use by the Group in the normal course of business whose costs of individual items are less than VND30 million and therefore not qualified for recognition as fixed assets under prevailing regulation. Cost of tools and supplies are amortised on a straight-line basis over 3 years.

(iii) Insurance and rental expenses

Insurance and rental expenses are initially stated at cost and are amortised on a straight-line basis over the insurance and rental terms.

(k) Trade and other payables

Trade and other payables are stated at their cost.

Notes to the separate financial statements (continues)

(l) Provisions

A provision is recognised if, as a result of a past event, the Group has a present legal or contractual obligation that can be estimated reliably, and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation. Provisions are determined by discounting the expected future cash flows at a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the liability.

Severance allowance

Under the Vietnamese Labour Code, when employees who have worked for 12 months or more (“eligible employees”) voluntarily terminates his/her labour contract, the employer is required to pay the eligible employee severance allowance calculated based on years of service and employees’ compensation at termination. Provision for severance allowance has been provided based on employees’ years of service and their current salary level.

Provision for severance allowance to be paid to the existing eligible employees as of 30 June 2017 has been made based on the eligible employees’ years of service, being the total employees’ years of service less the number of years for which the employees participated in and contributed to unemployment insurance in accordance with prevailing laws and regulations and the period for which severance allowance has been paid by the Company, if any, and their average salary for the six-month period prior to the end of the annual accounting period.

(m) Share capital***Ordinary shares***

Incremental costs directly attributable to the issue of shares, net of tax effects, are recognised as a deduction from share premium.

(n) Taxation

Income tax on the consolidated profit or loss for the year comprises current and deferred tax. Income tax is recognised in the consolidated statement of income except to the extent that it relates to items recognised directly to equity, in which case it is recognised in equity.

Current tax is the expected tax payable on the taxable income for the year, using tax rates enacted at the balance sheet date, and any adjustment to tax payable in respect of previous years.

Deferred tax is provided using the balance sheet method, providing for temporary differences between the carrying amounts of assets and liabilities for financial reporting purposes and the amounts used for taxation purposes. The amount of deferred tax provided is based on the expected manner of realisation or settlement of the carrying amounts of assets and liabilities using the tax rates enacted or substantively enacted at the balance sheet date.

A deferred tax asset is recognised only to the extent that it is probable that future taxable profits will be available against which the temporary difference can be utilised. Deferred tax assets are reduced to the extent that it is no longer probable that the related tax benefit will be realised.

Notes to the separate financial statements (continues)

(o) Revenue***Goods sold***

Revenue from sale of goods is recognised in the separate statement of income when significant risks and rewards of ownership have been transferred to the buyer. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due or the possible return of goods. Revenue from sale of goods is recognised at the net amount after deducting sales discounts stated on the invoice.

Interest income

Interest income is recognised on a time proportion basis with reference to the principal outstanding and the applicable interest rate.

(p) Operating lease payments

Payments made under operating leases are recognised in the consolidated statement of income on a straight-line basis over the term of the lease. Lease incentives received are recognised in the consolidated statement of income as an integral part of the total lease expense

(q) Borrowing costs

Borrowing costs are recognised as an expense in the year in which they are incurred, except where the borrowing costs relate to borrowings in respect of the construction of qualifying assets, in which case the borrowing costs incurred during the period of construction are capitalised as part of the cost of the assets concerned.

(r) Related companies

Parties are considered to be related if one party has the ability, directly or indirectly, to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions. Parties are also considered to be related if they are subject to common control or common significant influence.

4. Cash	30/06/2017	31/12/2016
	VND'000	VND'000
Cash on hand	157,605	105,230
Cash in banks	157,088,133	237,664,494
Cash in the consolidated statement of cash flows	<u>157,245,738</u>	<u>237,769,724</u>

Notes to the separate financial statements (continues)

5. Accounts receivable from customers

(a) Accounts receivable from customers detailed by significant customers

	30/06/2017	31/12/2016
	VND'000	VND'000
Saigon Union of Trading Co-operatives	1,959,959	3,271,980
EB Services Co., Ltd	1,906,743	3,616,366
MM Mega Market Co., Ltd (Vietnam)	3,070,072	4,046,686
VINCOMMERCE SJC	2,253,298	1,386,642
Others	9,846,684	13,422,582
	<u>19,036,756</u>	<u>25,744,256</u>

(b) Accounts receivable from customers classified by payment term

	30/06/2017	31/12/2016
	VND'000	VND'000
Short-term	<u>19,036,756</u>	<u>25,744,256</u>
	<u>19,036,756</u>	<u>25,744,256</u>

6. Loans receivable

	30/06/2017	31/12/2016
	VND'000	VND'000
Short-term		
Short-term loans granted to a related party (i)	68,319,675	73,004,565
Current portion of long-term loans granted to a related party (ii)	24,993,600	24,993,600
	<u>93,313,275</u>	<u>97,998,165</u>

7. Inventories

	30/06/2017		31/12/2016	
	Cost	Allowance	Cost	Allowance
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Goods in transit	4,941,519	-	146,300	-
Raw materials	62,420,324	(619,121)	47,372,082	(668,185)
Tools and supplies	6,322,289	(296,819)	7,566,599	(296,819)
Work in progress	4,300,627	-	3,602,740	-
Finished goods	121,919,969	(401,786)	71,440,961	(326,210)
	<u>199,904,728</u>	<u>(1,317,726)</u>	<u>130,128,682</u>	<u>(1,291,214)</u>

Movements in the allowance for inventories during the year were as follows:

	30/06/2017	31/12/2016
	VND'000	VND'000
Opening balance	1,291,214	1,918,887
Increase in allowance during the year	26,512	1,291,214
Allowance utilised during the year	-	(1,918,887)
Closing balance	<u>1,317,726</u>	<u>1,291,214</u>

Notes to the separate financial statements (continues)

8. Tangible fixed assets

	Building VND'000	Machinery & Equipment VND'000	Motor vehicles VND'000	Office equipment VND'000	Total VND'000
Historical cost					
Opening balance	-	312,888,937	7,149,094	5,891,072	325,929,103
Additions	-	851,101	-	2,044,887	2,895,988
Transfer from CIP	-	-	-	-	-
Disposals(*)	-	-	-	(124,235)	(124,235)
Closing balance	-	313,740,038	7,149,094	7,811,724	328,700,856
Accumulated depreciation					
Opening balance	-	232,526,467	5,629,211	3,671,366	241,827,044
Charge for the year	-	8,413,546	296,780	362,345	9,072,671
Disposals(*)	-	-	-	(124,235)	(124,235)
Closing balance	-	240,940,013	5,925,991	3,909,476	250,775,480
Net book value					
Opening balance	-	80,362,470	1,519,883	2,219,706	84,102,059
Closing balance	-	72,800,025	1,223,103	3,902,248	77,925,376

Included in the cost of tangible fixed assets were assets costing 56,706 million VND which were fully depreciated as of 30 June 2017 (31/12/2016: 50,944 million VND), but are still in active use.

The net book value of temporarily idle tangible fixed assets amounted to VND 1,438 million as at 30 June 2017 (31/12/2016: VND 1,849 million).

9. Finance lease tangible fixed assets

	Office equipment VND'000	Total VND'000
Historical cost		
Opening balance	198,603	198,603
Additions	-	-
Closing balance	198,603	198,603
Accumulated depreciation		
Opening balance	3,310	3,310
Charge for the year	19,860	19,860
Closing balance	23,170	23,170
Net book value		
Opening balance	195,293	195,293
Closing balance	175,433	175,433

Notes to the separate financial statements (continues)

10. Intangible fixed assets

	Software VND'000	Total VND'000
Historical cost		
Opening balance	13,042,688	13,042,688
Additions	192,527	192,527
Transfer from CIP	23,849	23,849
Written off	-	-
Closing balance	<u>13,259,064</u>	<u>13,259,064</u>
Accumulated depreciation		
Opening balance	4,703,023	4,703,023
Charge for the year	800,161	800,161
Disposals	-	-
Closing balance	<u>5,503,184</u>	<u>5,503,184</u>
Net book value		
Opening balance	8,339,665	8,339,665
Closing balance	<u>7,755,880</u>	<u>7,755,880</u>

11. Construction in progress

	30/06/2017 VND'000	31/12/2016 VND'000
Opening balance	156,329	107,897
Additions during the year	-	671,673
Transferred to tangible fixed assets	-	(623,241)
Transferred to intangible fixed assets	(23,849)	-
Transferred to allocation expenses	(100,380)	-
Closing balance	<u>32,100</u>	<u>156,329</u>
	0	-

12. Investment in subsidiary

Investment in subsidiary represented 90.4% shareholding investment in Avafood Shareholding Company ("Avafood") whose principal activities are to provide processing service and produce products including fruit juice, beverage, bottled filtered water; biscuits, jams and sweets, snack food; and agricultural, aquatic and livestock products; lease a workshop, office; and to export, import products in accordance with business operation under the Investment Licence No. 48/GP-DN issued by the People's Committee of Dong Nai Province on 19 July 2002.

13. Long-term prepaid expenses

	Renovation expenses VND'000	Tool and supplies VND'000	Insurance expense VND'000	Rental expense VND'000	Total VND'000
Opening balance	981,473	1,551,709	48,645	9,348	2,591,175
Additions	419,859	1,483,890	-	-	1,903,749
Amortisation	(439,084)	(606,201)	(48,645)	-	(1,093,930)
Closing balance	<u>962,248</u>	<u>2,429,398</u>	-	9,348	<u>3,400,994</u>

Notes to the separate financial statements (continues)

14. Accounts payable to suppliers

(a) Accounts payable to suppliers detailed by significant suppliers

	30/06/2017		31/12/2016	
	Cost VND'000	Amount within payment capacity VND'000	Cost VND'000	Amount within payment capacity VND'000
Crown Beverage Cans (Dong Nai) Co., Ltd	13,421,428	13,421,428	14,348,481	14,348,481
Vietnam Kirin Beverage Company Limited	12,518,361	12,518,361	16,611,852	16,611,852
Crown Beverage Cans Saigon Limited	8,305,765	8,305,765	8,917,371	8,917,371
Vietnam Chuanli Can Manufacturing Co., Ltd	11,681,522	11,681,522	8,192,210	8,192,210
Bien Hoa Sugar SJC	8,916,075	8,916,075	-	-
Others	25,418,229	25,418,229	26,165,985	26,165,985
	80,261,380	80,261,380	74,235,899	74,235,899

(b) Accounts payable to suppliers classified by payment term

	30/06/2017		31/12/2016	
	Cost VND'000	Amount within payment capacity VND'000	Cost VND'000	Amount within payment capacity VND'000
Short-term	80,261,380	80,261,380	74,235,899	74,235,899
	80,261,380	80,261,380	74,235,899	74,235,899

(c) Accounts payable to suppliers who are related parties

	30/06/2017	30/06/2017	31/12/2016	31/12/2016
	Cost VND'000	Amount within payment capacity VND'000	Cost VND'000	Amount within payment capacity VND'000
Vietnam Kirin Beverage Company, Limited	12,518,361	12,518,361	16,611,852	16,611,852
	12,518,361	12,518,361	16,611,852	16,611,852

The amounts due to Vietnam Kirin Beverage Company Limited represented the processing fee payable, which were unsecured, interest free and payable on demand.

Notes to the separate financial statements (continues)

15. Taxes payable to State Treasury

	31/12/2016	Incurred	Netted-off	Paid	30/06/2017
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Value added tax	7,701,157	62,108,530	43,362,253	21,341,764	5,105,670
Corporate income tax	-	-	-	-	-
Personal income tax	590,191	3,215,345	-	2,778,766	1,026,770
Other tax	8,064	638,684	685	646,063	-
	8,299,412	65,962,559	43,362,938	24,766,593	6,132,440

16. Accrued expenses

	30/06/2017	31/12/2016
	VND'000	VND'000
Sales discounts and commission	17,553,974	18,603,236
Promotion expenses	12,639,241	33,288,771
Transportation fee	5,753,749	4,571,700
Secondment fee payable (*)	3,324,617	4,219,204
Loans interest payable	153,785	624,294
Others	12,667,921	13,708,493
	52,093,287	75,015,698
	-	-

According to the Secondment Agreement dated 1 July 2011, the Group agreed to pay secondment fee to Kirin Holdings Company, Limited, a related party, who provides strategic and management advice and assistance to the Group at fixed amounts stipulated in the agreement with each seconded employee.

17. Other payables - short-term

	30/06/2017	31/12/2016
	VND'000	VND'000
Non-trade amounts due to a related party	204,226	459,041
Dividends payable	505,391	505,391
Other payable	113,414	144,047
	823,031	1,108,479
	-	-

The non-trade amounts due to a related party were unsecured, interest free and are payable on demand.

Notes to the separate financial statements (continues)

18. Borrowings

a) Short-term borrowings

31/12/2016		Movement during the year			30/06/2017	
Carrying amount	within repayment capacity	Addition	Repayment	Unrealised foreign exchange gain	Carrying amount	within repayment capacity
VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
246,078,000	246,078,000	-	(63,798,000)	(120,000)	182,160,000	182,160,000
246,078,000	246,078,000	-	(63,798,000)	(120,000)	182,160,000	182,160,000

Terms and conditions of unsecured outstanding short-term borrowings were as follows:

	Currency	Annual interest rate	30/06/2017	31/12/2016
			VND'000	VND'000
Loans from Kirin Holding Singapore Pte, Ltd	USD	LIBOR + 0.8%	182,160,000	246,078,000
			182,160,000	246,078,000

The applicable interest rates of these borrowings was from 1.789% to 2.223% per annum during the year (2016: 1.336% to 2.062% per annum).

b) Long-term borrowings and liabilities

	30/06/2017	31/12/2016
	VND'000	VND'000
Finance lease liabilities	182,706	194,839
	182,706	194,839

Terms and conditions of Finance lease liabilities were as follows:

	Currency	Annual Interest rate	Year of maturity	30/06/2017	31/12/2016
				VND'000	VND'000
Liability from Chailase International Leasing Company Limited	VND	21.6%	2021	182,706	194,839
				182,706	194,839

Notes to the separate financial statements (continues)

19. Provision - long-term

Movements of provision during the year were as follow:	Severance allowance	Severance allowance
	30/06/2017 VND'000	31/12/2016 VND'000
Opening balance	3,444,502	2,258,327
Provision made during the year		1,677,080
Utilised during the year	(331,647)	(490,905)
Closing balance	<u>3,112,855</u>	<u>3,444,502</u>

20. Changes in owners' equity

	Share capital VND'000	Share premium VND'000	Other Reserves VND'000	Accumulated losses VND'000	Total VND'000
Balance as at 01/01/2016	871,409,840	85,035,704	90,034,048	(827,621,605)	218,857,987
Share capital issued					-
Net profit (loss) for the year				43,294,172	43,294,172
Balance as at 31/03/2017	<u>871,409,840</u>	<u>85,035,704</u>	<u>90,034,048</u>	<u>(784,327,433)</u>	<u>262,152,159</u>
Share capital issued					-
Net profit (loss) for the year				56,556,909	56,556,909
Balance as at 30/06/2017	<u>871,409,840</u>	<u>85,035,704</u>	<u>90,034,048</u>	<u>(727,770,524)</u>	<u>318,709,069</u>

21. Share capital

The Company's authorised and issued share capital is:

	30/06/2017		31/12/2016	
	Number of shares	VND'000	Number of shares	VND'000
Authorised and issued share capital				
Ordinary shares	87,140,992	871,409,920	87,140,992	871,409,920
Shares in circulation				
Ordinary shares	87,140,984	871,409,840	87,140,984	871,409,840
Treasury shares				
Treasury shares	8	80	8	80

Notes to the separate financial statements (continues)

All ordinary shares have a par value of VND10,000. Each share is entitled to one vote at meetings of the Company. Shareholders are entitled to receive dividend as declared from time to time. All ordinary shares are ranked equally with regard to the Company's residual assets. In respect of shares bought back by the Company, all rights are suspended until those shares are reissued.

Movements in share capital during the year were as follows:

	30/06/2017		31/12/2016	
	Number of shares	VND'000	Number of shares	VND'000
Balance at the beginning of the period	87,140,984	871,409,840	87,140,984	871,409,840
Shares issued during the year				
Balance at the end of period:	<u>87,140,984</u>	<u>871,409,840</u>	<u>87,140,984</u>	<u>871,409,840</u>

22. Other reserves

(b) On 1 January 2013, the Company changed its accounting currency from United States Dollars (USD) to Vietnam Dong (VND) in accordance with the requirements of Circular No. 244/2010/TT/BTC dated 31 December 2009 of the Ministry of Finance (Circular 244). Accordingly, all balances in USD as at 31 December 2012 have been translated to VND at the exchange rate of VND20,828 to USD1. This amount represents the difference between the converted value and par value of ordinary shares in VND. The difference between the converted value and par value of ordinary shares of VND90,034,048,000 is reflected as other reserves.

23. Off balance sheet items

(a) Lease

The future minimum lease payments under non-cancellable operating leases were as follows:

	30/06/2017	31/12/2016
	VND'000	VND'000
Within one year	12,241,827	12,772,280
Within two to five years	14,928,975	20,891,471
Over five years	-	-
	<u>27,170,802</u>	<u>33,663,751</u>

(b) Foreign currencies

	30/06/2017		31/12/2016	
	Original currency	VND'000	Original currency	VND'000
USD	19,692	446,821	78,453	1,781,281
EUR	323	8,325	328	7,834
		<u>455,146</u>		<u>1,789,115</u>

Notes to the separate financial statements (continues)

24. Revenues from sales of goods

Total revenue represents the gross value of goods sold exclusive of value added tax.
Net revenue comprised:

	Q2-2017 VND'000	Q2-2016 VND'000	YTD2017 VND'000	YTD2016 VND'000
Total revenue				
■ Sales of drinks	338,954,077	303,801,653	589,054,405	1,256,870,444
■ Sales of biscuits	-	165	-	541,741
■ Sales of food stuff	54,166,062	51,839,513	95,464,435	179,389,902
■ Sales of scraps	705,274	279,012	981,378	1,038,700
	393,825,413	355,920,343	685,500,218	1,437,840,787
	-	-	-	-
	Q2-2017 VND'000	Q2-2016 VND'000	YTD2017 VND'000	YTD2016 VND'000
Less revenue deductions:				
■ Sales allowances	22,330,913	20,491,957	41,341,242	106,985,890
■ Sales return	-	-	-	343,877
	22,330,913	20,491,957	41,341,242	107,329,767
	-	-	-	-
Net revenue	371,494,500	335,428,386	644,158,976	1,330,511,020
	€-	-	-	-

25. Cost of sales

	Q2-2017 VND'000	Q2-2016 VND'000	YTD2017 VND'000	YTD2016 VND'000
Total cost of sales				
■ Cost of drinks	209,614,719	223,848,123	370,732,452	845,959,597
■ Cost of biscuit	-	4,908	-	1,578,039
■ Cost of other products	30,357,972	12,948,278	53,219,321	79,044,599
	239,972,691	236,801,309	423,951,773	926,582,235
	-	-	-	-

26. Financial income

	Q2-2017 VND'000	Q2-2016 VND'000	YTD2017 VND'000	YTD2016 VND'000
Interest income from bank deposits	227,162	238,575	472,494	945,828
Interest income from loans to Avafood	440,506	493,635	892,304	1,932,554
Foreign exchange gains	4,177,106	1,723,854	5,670,594	28,824,392
	4,844,774	2,456,065	7,035,392	31,702,774
	-	-	-	-

27. Financial expenses

	Q2-2017 VND'000	Q2-2016 VND'000	YTD2017 VND'000	YTD2016 VND'000
Interest expenses	1,203,494	1,443,078	2,496,518	5,357,813
Foreign exchange losses	3,859,313	1,903,304	5,380,931	30,964,472
	5,062,807	3,346,382	7,877,449	36,322,285
	-	-	-	-

Notes to the separate financial statements (continues)

28. Selling expenses	Q2-2017	Q2-2016	YTD2017	YTD2016
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Staff costs	40,101,560	28,504,294	76,330,217	146,587,246
Advertisement and promotion expenses	18,066,038	16,480,605	26,637,360	51,207,622
Transportation fee	18,832,184	19,163,340	32,443,330	71,957,377
Rental fee	2,410,164	1,208,797	4,356,267	8,129,459
Others	4,603,364	3,685,444	7,371,667	16,735,473
	84,013,310	69,042,480	147,138,841	294,617,177
	-	-	-	-
29. General and administration expenses	Q2-2017	Q2-2016	YTD2017	YTD2016
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Staff costs	2,885,464	3,771,752	5,505,822	14,841,720
Consultant fee	866,518	968,201	2,053,693	5,121,901
Rental fee	873,909	729,275	1,765,383	3,085,981
Depreciation and amortisation	402,238	533,507	977,828	2,146,597
Allowance	-	-	-	595,603
Others	3,252,718	4,124,090	5,697,288	14,543,906
	8,280,847	10,126,825	16,000,014	40,335,708
	-	-	-	-
30. Other income	Q2-2017	Q2-2016	YTD2017	YTD2016
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Proceeds from disposals of fixed assets	-	-	-	-
Others	227,527	399,077	835,888	980,280
	227,527	399,077	835,888	980,280
	-	-	-	-
31. Other expenses	Q2-2017	Q2-2016	YTD2017	YTD2016
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Depreciation of idle tangible fixed assets	205,054	182,246	411,016	1,514,191
Loss from disposals of tangible fixed assets	-	-	-	19,546,707
Tax penalties	-	271,647	-	278,825
Others	63,090	78,725	94,253	702,774
	268,144	532,618	505,269	22,042,497
	-	-	-	-
32. Production and business costs by element	Q2-2017	Q2-2016	YTD2017	YTD2016
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Raw material costs included in production cost	183,785,545	148,416,680	335,575,460	568,915,382
Labour costs and staff costs	52,916,894	42,847,287	99,111,389	198,945,085
Depreciation and amortisation	4,720,998	4,930,141	9,519,512	20,590,191
Outside services	96,389,119	100,251,575	178,890,587	370,083,620
Other expenses	7,729,470	4,607,842	14,522,807	28,029,246
	345,542,026	301,053,525	637,619,756	1,186,563,524

Notes to the separate financial statements (continues)

33. Corporate Income Taxes

(a) Reconciliation of effective tax rate

	30/06/2017 VND'000	31/12/2016 VND'000
Accounting profit (loss) before tax	56,556,909	43,294,172
Tax at the Company's tax rate	11,311,382	8,658,834
Non-deductible expenses	134,972	720,504
Reversal of deferred tax assets	-	-
Unrecognised deferred tax assets	(4,579,180)	(45,831)
Tax losses not previously recognised utilised	(6,867,174)	(9,333,507)
Under provision in prior years	-	-
	<u>-</u>	<u>-</u>

(b) Unrecognised deferred tax assets

Deferred tax assets have not been recognised in respect of the following items:

	30/06/2017		31/12/2016	
	Temporary difference VND'000	Tax value VND'000	Temporary difference VND'000	Tax value VND'000
Deductible temporary differences	56,302,709	11,260,542	79,198,608	15,839,722
Tax losses	33,671,144	6,734,229	68,007,014	13,601,403
	<u>89,973,853</u>	<u>17,994,771</u>	<u>147,205,622</u>	<u>29,441,124</u>

The tax losses expire in the following years:

Year of expiry	Status of tax review	Tax losses available
2020	Outstanding	33,671,144
		<u>33,671,144</u>

The deductible temporary differences do not expire under current tax legislation. Deferred tax assets have not been recognised in respect of these items because it is not probable that future taxable profit will be available against which the Company can utilise the benefits therefrom.

Notes to the separate financial statements (continues)**(d) Applicable tax rates**

Under the terms of the Company's Investment Certificates, the Company has an obligation to pay the government income tax at the rate of 15% of taxable profits for the first 12 years starting from the first year of operation (1994). Thereafter, from 2006 onwards the Company is subject to income tax rate applicable to enterprises before any incentives of 25%.

According to Decree No. 24/2007/ND-CP dated 14 February 2007 (which replaced Decree No. 164/2003/ND-CP dated 22 December 2003), the Company is entitled to tax incentives in relation to the relocation of its business activities out of an urban area. In 2006, the Company relocated one of its production lines from Bien Hoa City to Tam Phuoc Industrial Zone, Bien Hoa City. As a result, profit derived from this line is exempted from corporate income tax for two years and a reduction of 50% for the following six years. Also as stated in this Decree, the Company is entitled to tax incentives in relation to investments made in new production lines that are qualified under this Decree. The tax incentives include one year of exemption from corporate income tax and a reduction of 50% for the following four years applied to profit derived from the new production lines.

Under Decree No. 124/2008/ND-CP dated 11 December 2008 (which replaced Decree No. 24/2007/ND-CP dated 14 February 2007) and Decree No. 122/2011/ND-CP dated 27 December 2012 (which provided a number of amendments to prevailing Decree No. 124/2008/ND-CP), the Company will continue to enjoy its tax incentives under Decree No. 24/2007/ND-CP dated 14 February 2007.

According to Letter No. 11924/TC-CST dated 20 October 2004 issued by the Ministry of Finance, the Company is entitled to a 50% reduction for two years after listing its shares in Ho Chi Minh City Securities Trading Centre. The Company has completed the registration with the tax authority to apply the incentives commencing from 2007.

The usual income tax rate applicable to enterprises before any incentives is 22% for 2015, and will be reduced to 20% from 2016..

34. Significant transactions with related parties

In addition to related party balances disclosed in other notes to the separate financial statements, the Company had the following significant transactions with related parties during the year:

	Transaction value	
	30/06/2017 VND'000	31/12/2016 VND'000
Related companies		
Kirin Holding Company, Limited - Ultimate Parent Company		
Short-term loan received	-	-
Share subscription	-	-
Interest expenses	-	4,556,838
Secondment fee	3,507,376	9,592,410

Notes to the separate financial statements (continues)

Kirin Holding Singapore Pte, Ltd - Parent company

Share subscription	-	-
Short-term loan received	-	240,570,000
Short-term loan repayment	63,798,000	-
Interest expenses	2,407,828	800,975

Subsidiary

Avafood Shareholding Company.

Short-term loan granted	12,550,000	25,250,000
Interest income	892,304	1,932,554
Processing service	13,513,162	27,616,967
Office and factory rental fee	2,966,106	5,932,212

Vietnam Kirin Beverage Company, Limited

Processing fee	73,029,520	165,913,334
Purchases of services	1,166,580	3,307,710
Sale of finished goods	26,847	39,291
Sale of materials	393,176	-

Board of Directors and Board of Management

Secondment fees	2,290,617	5,642,680
Salary	909,000	1,818,000

35. Non-cash investing activities

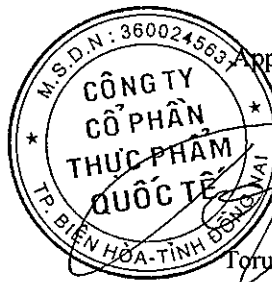
	Q2-2017 VND'000	Q2-2016 VND'000	YTD2017 VND'000	YTD2016 VND'000
Net off inter-company payable against receivable for loans principal and interest from a subsidiary	9,468,985	8,639,540	18,127,195	36,904,096
Convert loans interest receivable to short-term loans receivable	440,506	493,635	892,304	1,932,554
	9,909,491	9,133,175	19,019,499	38,836,650

26th July 2017

Prepared by:


Nguyễn Hồng Phong
Chief Accountant

Approved by:

Toru Yamasaki
Chairman, General Director